



CÔNG TY CỔ PHẦN NATURAL STAR VINA

NATURAL STAR VINA JOINT STOCK COMPANY



CATALOGUE

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI



Thư Ngỏ

Quý khách hàng thân mến!

Trước tiên, tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn tới quý khách hàng đã quan tâm, tin tưởng, hợp tác, giúp đỡ cùng với sự phát triển của Công ty chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NATURAL STAR VINA là đơn vị chuyên sản xuất, nhập khẩu các loại sản phẩm xử lý khí thải với chức năng: thông gió, hút bụi, hút khí thải, cấp khí tươi...

Sản phẩm của **NATURAL STAR VINA** đang được sử dụng rộng rãi trong nhiều ngành nghề sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và chế biến... trong các hạng mục công trình chung cư, khách sạn, nhà cao tầng, tầng hầm, văn phòng, công trình công cộng, siêu thị, rạp hát, nhà ga...

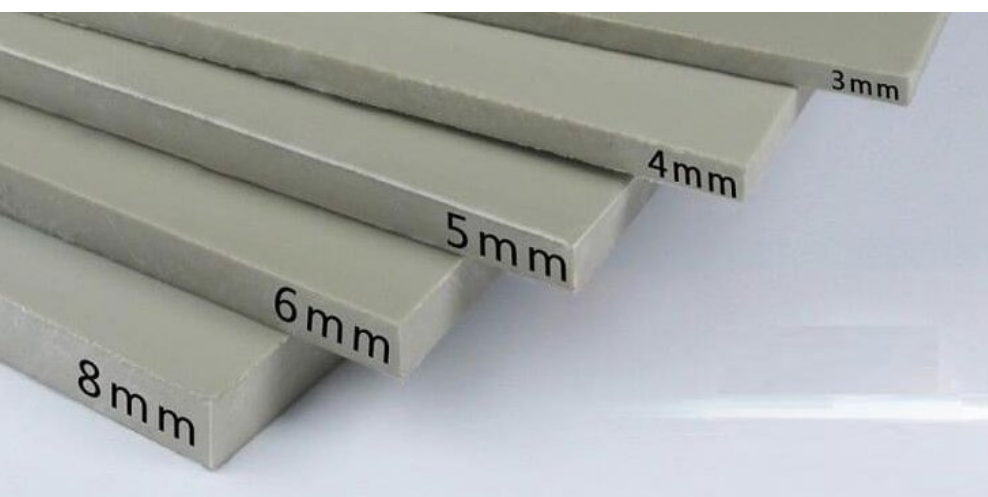
Chúng tôi luôn thấu hiểu và chia sẻ với quý khách hàng để đem đến cho quý vị những sản phẩm hiệu quả nhất. Từ đó, chúng tôi cũng tích lũy được những kinh nghiệm, cùng với sự nỗ lực cải tiến, không ngừng đầu tư trang thiết bị công nghệ hiện đại, để cho ra đời hàng trăm, hàng nghìn sản phẩm chất lượng cao, tạo được uy tín và tín nhiệm từ khách hàng.

NATURAL STAR VINA có đội ngũ nhân viên, cộng tác viên, kỹ thuật viên nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn, lắp đặt thiết bị thông gió.

Hiện nay, sản phẩm của **NATURAL STAR VINA** đã có mặt trên hầu hết mọi miền đất nước, đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng của quý khách hàng.



TẤM NHỰA PP, PVC, PE, HDPE



ĐẶC ĐIỂM

Tấm nhựa PP là tấm nhựa kỹ thuật, được làm từ hạt nhựa PP và các phụ gia chức năng khác nhau giúp tăng cường khả năng chịu hóa chất, chống ăn mòn, mài mòn, chịu nhiệt độ cao, độ bền cơ học cao gần như không thể phá vỡ.

Độ dày nhựa phổ thông là: 3mm, 5mm, 8mm, 10mm, 12mm, 15mm, 20mm...

Kích thước tấm nhựa phổ thông là: 1220x2440mm, 1500x3000mm

ƯU ĐIỂM

Độ bền cơ học cao, bề mặt nhẵn, cứng vững, chống va đập tốt

Tính ổn định hóa chất tốt khả năng kháng hóa chất cực tốt, vì vậy tấm nhựa PP được sử dụng phổ biến trong công nghiệp xử lý hóa chất.

Khả năng chịu nhiệt độ cao (ổn định ở mức nhiệt 80 độ C, tối đa 100 độ C) trong khi PVC chỉ chịu nhiệt đến 70 độ C.

Tấm nhựa PP không độc hại, trọng lượng riêng thấp (0.9 hoặc thấp hơn), trong suốt 95% kết tinh, thường được sử dụng như nguyên liệu khuôn cứng.

Dễ hàn và gia công.



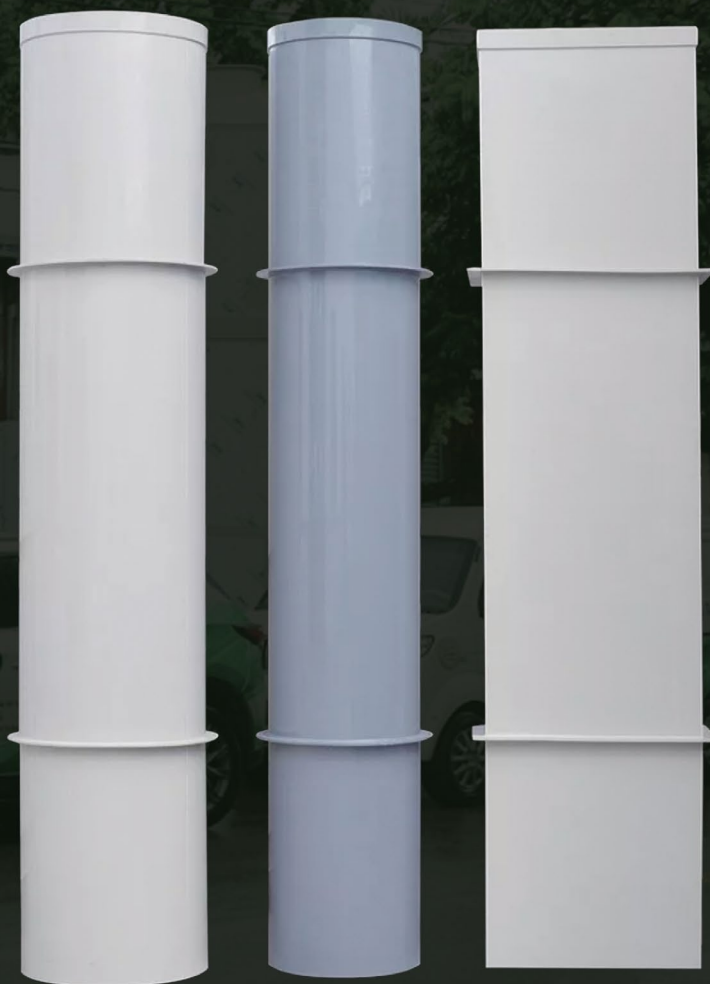
ỨNG DỤNG CỦA TẤM NHỰA

Nhựa PP (viết tắt của polypropylene) là loại nhựa bền nhiệt, đây được xem là loại nhựa an toàn nhất và ứng dụng rất phổ biến trong các vật dụng đời sống, chúng được ký hiệu tam giác số 5 trên sản phẩm như: chai lọ đựng nước uống, thùng xô chậu, thớt nhựa, hộp bảo quản thực phẩm, bình sữa cho bé, đồ chơi trẻ em.

Tấm nhựa kỹ thuật PP được ứng dụng nhiều trong ngành điện tử, sản xuất bể nước, công nghiệp hóa chất kỹ thuật chống ăn mòn, xử lý lọc nước, làm thớt công nghiệp bảo vệ môi trường, thực phẩm, bao bì và các ngành công nghiệp khác.

Ống nhựa PP, PVC, PE:

- Trọng lượng nhẹ, dễ dàng khi vận chuyển và sử dụng.
- Cả mặt trong và mặt ngoài đều được ốp bóng với hệ số ma sát nhỏ.
- Khả năng chịu áp lực cao.
- Lắp đặt nhẹ nhàng và chính xác.
- Ống nhựa bền và không bị thấm nước.



ỐNG NHỰA

ĐẶC ĐIỂM CỦA ỐNG NHỰA PP, PVC, PE

- Sử dụng được trong nhiệt độ từ 0°C - 90°C (trong ngắn hạn có thể sử dụng tới 110°C).
- Ống PP có khả năng chịu lực và va đập tốt.
- Khả năng chống mài mòn cao.
- Đây là vật liệu sạch, được sử dụng cho ngành thực phẩm, đồ uống.
- Sử dụng để làm ống công nghệ cho công nghiệp và ống chôn ngầm.
- Có thể nối ống bằng ren.
- Có thể làm việc tốt trong môi trường axit yếu, bazơ, muối và một số dung môi hữu cơ khác.
- Khả năng cách nhiệt và cách điện tốt, độ giãn nở cao hơn với các ống nhựa khác.
- Trọng lượng nhẹ, dễ dàng trong việc thi công (tỉ trọng 0.95 – 0.92).
- Ống được nối bằng phương pháp hàn có độ an toàn cao, tuy nhiên cần có máy hàn chuyên dụng mà nhà máy **Natural Star Vina JSC Việt Nam** đã nhập khẩu và đang sử dụng với khẩu độ hàng dài 3m, bằng phương pháp hàn chập tự động.

Kích thước ống (mm)	Độ dày nhựa				Kích thước dài (m)
	3mm	5mm	8mm	10mm	
25		Ống đúc			4
32		Ống đúc			4
40		Ống đúc			4
50		Ống đúc			4
63		Ống đúc			4
75		Ống đúc			4
90		Ống đúc			4
110	Ống đúc				3
140	Ống đúc				3
160	Ống đúc				3
200	Ống đúc				3
250	Ống đúc				3
300	Ống hàn				2,44 và 3
315	Ống hàn				2,44 và 3
350	Ống hàn				2,44 và 3
400		Ống hàn	Ống hàn	Ống hàn	2,44 và 3
450		Ống hàn	Ống hàn	Ống hàn	2,44 và 3
500		Ống hàn	Ống hàn	Ống hàn	2,44 và 3
550		Ống hàn	Ống hàn	Ống hàn	2,44 và 3
600		Ống hàn	Ống hàn	Ống hàn	2,44 và 3
650		Ống hàn	Ống hàn	Ống hàn	2,44 và 3
700		Ống hàn	Ống hàn	Ống hàn	2,44 và 3
750		Ống hàn	Ống hàn	Ống hàn	2,44 và 3
800		Ống hàn	Ống hàn	Ống hàn	2,44 và 3
850		Ống hàn	Ống hàn	Ống hàn	2,44 và 3
900		Ống hàn	Ống hàn	Ống hàn	2,44 và 3
950		Ống hàn	Ống hàn	Ống hàn	2,44 và 3
1.000		Ống hàn	Ống hàn	Ống hàn	2,44 và 3
1.100		Ống hàn	Ống hàn	Ống hàn	2,44 và 3
1.200		Ống hàn	Ống hàn	Ống hàn	2,44 và 3
1.300			Ống Hàn	Ống hàn	2,44 và 3
1.400			Ống Hàn	Ống hàn	2,44 và 3
1.500			Ống Hàn	Ống hàn	2,44 và 3
1.600			Ống Hàn	Ống hàn	2,44 và 3
1.700			Ống Hàn	Ống hàn	2,44 và 3
1.800			Ống Hàn	Ống hàn	2,44 và 3
1.900			Ống Hàn	Ống hàn	2,44 và 3
2.000			Ống Hàn	Ống hàn	2,44 và 3
2.100			Ống Hàn	Ống hàn	2,44 và 3
2.200			Ống Hàn	Ống hàn	2,44 và 3
2.300			Ống Hàn	Ống hàn	2,44 và 3
2.400			Ống Hàn	Ống hàn	2,44 và 3
2.500			Ống Hàn	Ống hàn	2,44 và 3
3.000				Ống Hàn	2,44 và 3

*Màu xanh là độ dày của nhựa phổ thông hay sử dụng



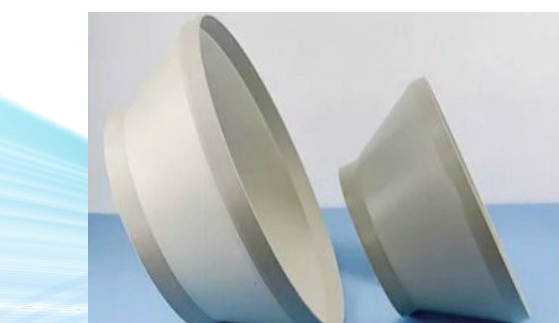
Cút nhựa PVC, UPVC và phụ kiện ngày càng được sử dụng nhiều trong cuộc sống, dần dần thay thế các loại ống gang, thép, xi măng...



Tê nhựa hay còn được gọi với cái tên ba chạc. Phụ kiện có cấu tạo hình chữ T. Được sử dụng rộng rãi tại nhiều hệ thống đường ống khác nhau, được ứng dụng trong nhiều môi trường làm việc như: nước, nước thải...

CÔN THU NHỰA

Côn thu hay còn được gọi là “côn giảm” là dòng sản phẩm lắp đặt kết nối đường ống nhằm tăng tốc độ, áp lực cho đường ống. Sử dụng kết nối hai đường ống có kích thước khác nhau lại với nhau.



Chụp hút



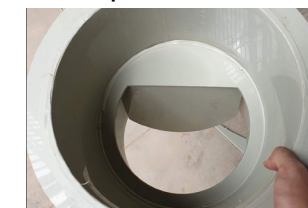
Nón che mưa



Tiêu âm



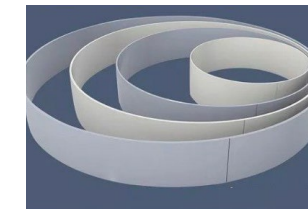
Van một chiều



Côn thu vuông tròn



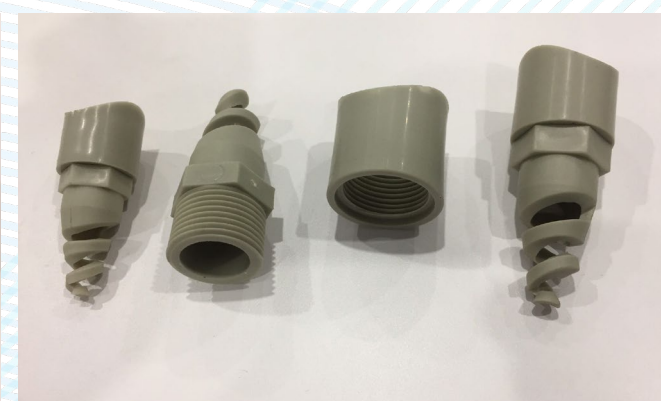
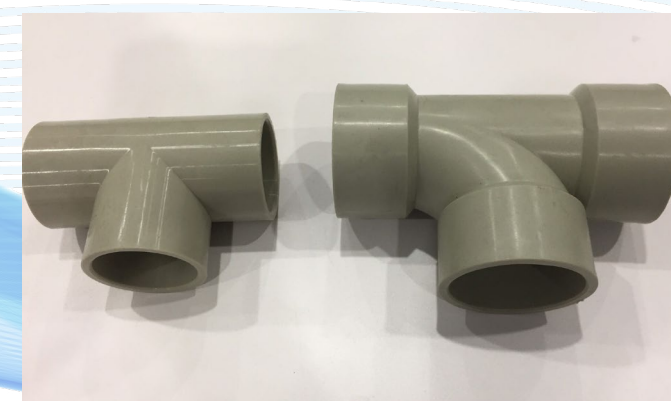
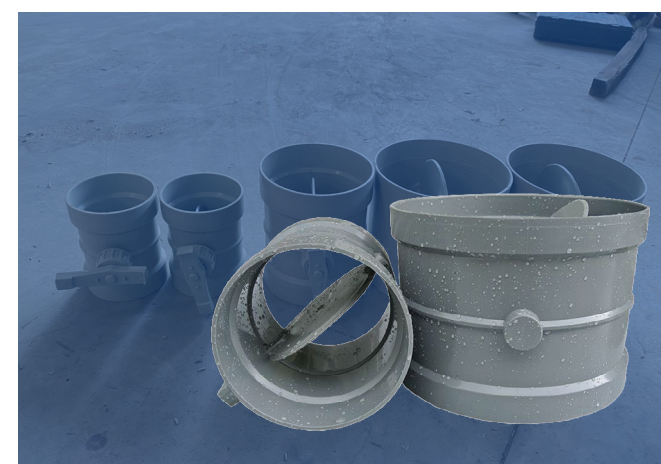
Măng sông



Cổ bật mềm chống rung loại tròn



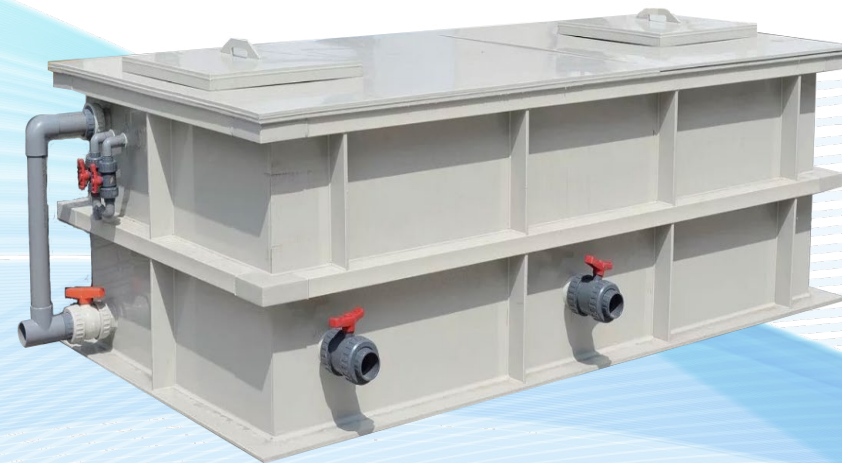
Cổ bật mềm chống rung loại vuông





ĐẶC ĐIỂM

- Chịu nhiệt, chịu mài mòn.
- Không thấm nước, chịu hóa chất axit, kiềm...
- Tuổi thọ cao dưới ánh sáng mặt trời và nhiệt độ.
- Chi phí hợp lý và trọng lượng nhẹ hơn so với các vật liệu khác.



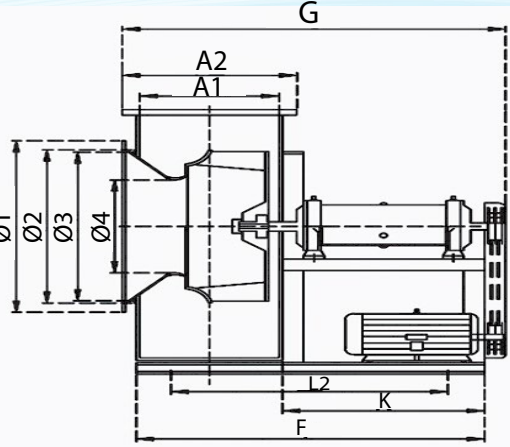
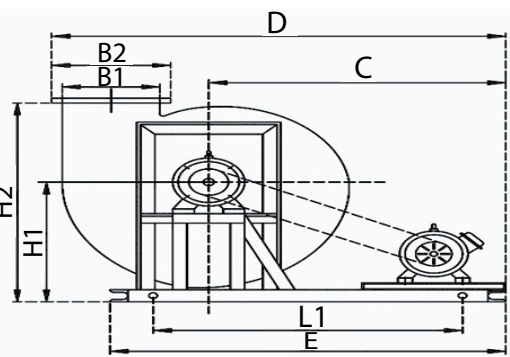
ỨNG DỤNG

- Làm các sản phẩm bồn bể chứa hóa chất axit, bể mạ, lót bể hóa chất, axit các chất ăn mòn.
- Các loại ống dẫn khí và các bể chứa
- Cấu trúc và niêm mạc của cơ sở nuôi cá.
- Quạt hút ly tâm chịu hóa chất chịu các loại dung môi ăn mòn mạnh.
- Làm bánh răng, lá quạt, chi tiết, linh kiện chịu hóa chất.
- Màu sắc: trắng, xanh ghi...



QUẠT LY TÂM F4-72 TYPE C FRP

Quạt ly tâm sợi thủy tinh F4-72 (loại C) sử dụng ghế làm mát bằng nước hoặc ghế làm mát bằng dầu cho cánh quạt, được truyền động bằng dây đai góc và động cơ. Ưu điểm là giảm hiện tượng ăn mòn, giảm tốc, giảm tải cho mô tơ,... từ đó tăng tuổi thọ cho quạt



Kích thước (NO)	Công suất (kW)	Tốc độ quay (Vòng/phút)	Thể tích (m³/h)	Tổng áp suất (pa)
3.6C	3	2900	2664 - 5268	1578 - 989
	2.2	1450	1332 - 2634	393 - 247
	1.1	1000	905 - 1791	310 - 195
4C	5.5	2900	4012 - 7419	2014 - 1320
	4	1450	2006 - 3700	501 - 329
	2.2	1000	1364 - 2516	340 - 224
4.5C	7.5	2900	5712 - 10562	2554 - 1673
	5.5	1800	3541 - 6548	1583 - 1037
	4	1450	2856 - 5281	634 - 416
	3	1250	2456 - 4542	545 - 358
5C	15	2900	7728 - 15455	3187-2019
	7.5	2500	5332 - 10665	2199 - 1393
	4	1450	3864 - 7728	790 - 502
	2.2	1250	3320 - 6646	679 - 432
6C	15	2240	10347 - 20653	2747 - 1745
	11	2000	9209 - 18418	2176 - 1380
	7.5	1800	8288 - 16575	1760 - 1116
	5.5	1600	7367 - 14734	1389 - 881
	4	1450	6677 - 13353	1139 - 724
7C	18.5	1800	13194 - 26347	2408 - 1531
	15	1600	11698 - 23397	1890 - 1190
	11	1450	10602 - 21204	1550 - 984
	7.5	1250	9140 - 18279	1151 - 731
	5.5	1120	8189 - 16378	924 - 586
8C	30	1800	28138 - 36452	2933 - 2314
	22	1600	17463 - 32380	2478 - 2490
	15	1450	15826 - 29344	2032 - 1490
	11	1250	13643 - 25297	1507 - 1106
	7.5	1120	12224 - 22666	1209 - 887
10C	37	1250	34896 - 48822	2386-1889
	30	1120	31237 - 43722	1902 - 1505
	18.5	1000	27980 - 39038	1514 - 1190
	15	900	25101 - 35134	1225 - 970
	11	800	22312 - 31230	967 - 766
12C	75	1120	54011 - 75577	2759 - 2184
	55	1000	48195 - 67457	1859 - 1729
	37	900	43375 - 60712	1767 - 1399
	30	800	38556 - 53966	1395 - 1104
	18.5	110	34218 - 47895	1097 - 869
14C	15	630	30362 - 42498	863 - 684
	110	1000	76535 - 107124	2985 - 2361
	75	900	68881 - 96412	2412 - 1908
	55	800	61228 - 85699	1903 - 1506
	37	710	54340 - 76058	1497 - 1185
16C	30	630	48217 - 67488	1177 - 932
	160	900	121040 - 143910	2990 - 2497
	132	900	102810 - 111930	3157 - 3115
	110	800	91392 - 127920	2489 - 1969
	75	710	81110 - 113520	1957 - 1549
	55	630	71971 - 100730	1538 - 1218
	37	560	63974 - 89544	1214 - 961
	30	500	57120 - 79950	967 - 766

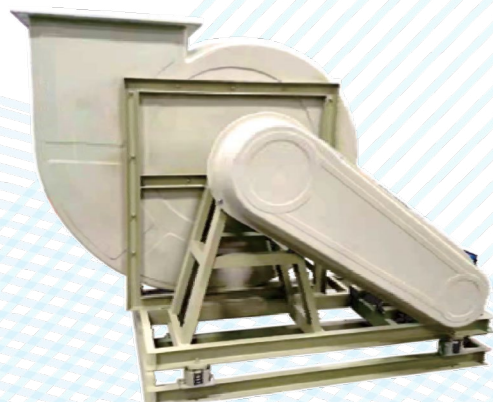
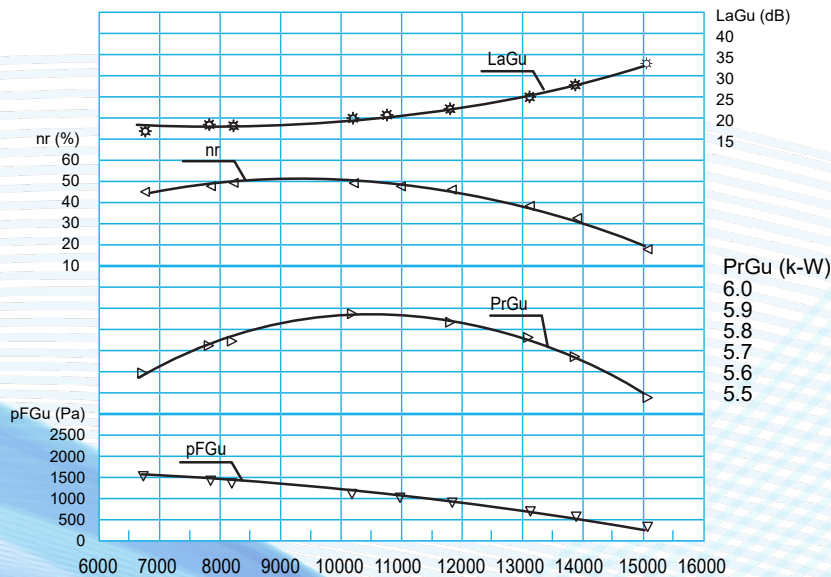
Kích thước (mm)

Số máy (NO)	Đầu vào				Cửa thoát khí				Kích thước					Kích thước khung gầm					
	Ø 1	Ø 2	Ø 3	Ø 4	A 1	A 2	B 1	B 2	C	H 1	H 2	D	G	L 1	L 2	E	F	K	d
3.2C	395	365	310	180	238	324	265	344	618	400	682	1010	668	620	350	800	530	290	12
3.6C	437	415	350	210	270	360	304	385	656	430	730	1100	935	706	380	890	565	295	12
4C	490	450	380	240	300	410	325	420	760	455	780	1255	800	800	410	990	600	305	12
4.5C	525	480	430	270	330	440	380	480	805	505	878	1370	850	850	420	1050	620	290	12
5C	580	550	488	320	370	470	424	520	795	555	980	1420	880	880	450	1090	660	310	12
6C	710	655	585	400	430	570	495	620	750	645	1088	1480	995	880	470	1240	830	460	12
7C	810	750	700	450	490	620	585	705	1070	730	1245	1900	1215	990	540	1400	952	450	12
8C	926	870	800	540	560	683	655	767	1470	862	1430	2430	1280	1030	575	1600	1145	575	12
10C	1130	1040	950	660	695	845	810	948	1395	1075	1840	2553	1370	1310	625	2005	1320	605	12
12C	1375	1295	1177	835	840	1040	943	1143	2608	1523	2430	3960	1745	1415	790	2315	1688	825	12

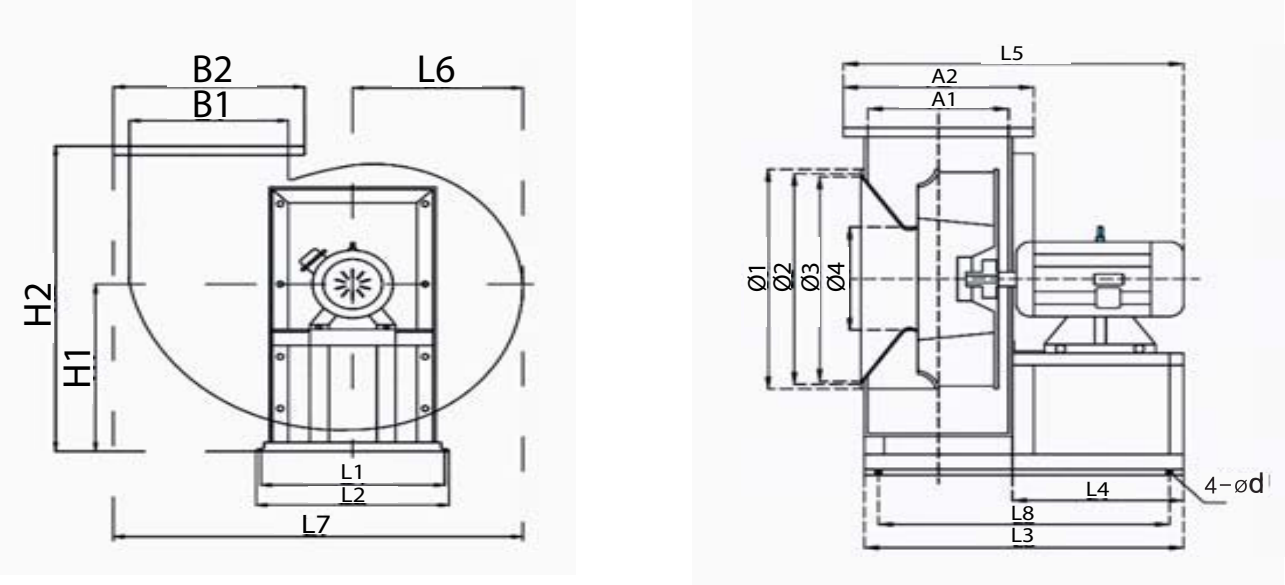
HIỆU SUẤT CỦA QUẠT TRONG CÁC ĐIỀU KIỆN QUY ĐỊNH

Stt	Lưu lượng dòng chảy (m³/h)	Áp suất (pa)	Áp suất (pa)	Hiệu suất quạt (%)	Hiệu suất tĩnh (%)	Công suất cánh (kW)	Cường độ âm thanh (dB)
1	6753.4	1459.2	1432.9	43.139	47.278	5.6702	13.255
2	7335.5	1367.9	1332.5	51.262	49.945	5.7909	19.163
3	8207.1	1341.0	1302.2	52.464	50.956	5.3093	19.132
4	10209	1102.1	1042.0	52.531	49.630	5.9347	20.367
5	10990	993.17	923.43	51.093	47.521	5.9216	21.440
6	11815	336.72	306.06	49.256	44.793	5.3977	23.101
7	13122	633.10	583.43	42.669	36.461	5.8290	25.394
8	13374	549.23	437.67	36.855	29.385	5.7393	28.534
9	15057	299.94	163.24	22.607	12.633	5.5515	33.410

ĐƯỜNG CONG HIỆU SUẤT CỦA QUẠT LY TÂM



QUẠT LY TÂM F4-72 TYPE A FRP



Quạt ly tâm sợi thủy tinh F4-72 được làm bằng sợi thủy tinh và nhựa đúc có liên quan đến các thông số hoạt động của quạt kim loại 4-72. Dòng quạt này có thể vận chuyển khí ăn mòn có chứa axit, kiềm và các thành phần hóa học. Khí vận chuyển không được phép chứa chất nhớt, bụi và hạt cứng ≤ 150mg/m², nhiệt độ khí ≤ 560°C, độ ẩm tương đối ≤ 100% Dòng quạt này có độ bền cao, trọng lượng nhẹ, không dễ lão hóa, chống ăn mòn tốt, tiếng ồn thấp, hoạt động ổn định và các đặc điểm khác, nó là một loại quạt chống ăn mòn đa năng lý tưởng. Quạt được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp hóa chất, mạ điện, oxy hóa, nhà máy điện, phòng thí nghiệm, bảng mạch, thiết bị bảo vệ môi trường và những nơi khác có chứa khí ăn mòn.

Quạt ly tâm chống cháy nổ BF4-72 FRP được chế tạo bằng cách cấu hình động cơ cách ly chống cháy nổ EXdI hoặc EXdII loại A và B tùy theo điều kiện sử dụng của khách hàng. Nó có thể vận chuyển các loại khí dễ bay hơi dễ cháy nổ có chứa Metan, Etan, Propan, Etyl phenylen, Toluene, Xylen, Carbon monoxide, Axit axetic, Dầu hỏa, Xăng, Furan, v.v. Các thông số hiệu suất và kích thước lắp đặt của nó phù hợp với các thông số của quạt ly tâm sợi thủy tinh F4-72.

Số máy (NO)	Công suất (kW)	Tốc độ quay (Vòng/phút)	Thể tích (m³/h)	Tổng áp suất (pa)
2.8A	1.5	2900	1131 - 2356	994 - 606
	0.75	1450	566 - 1178	497 - 303
3.2A	2.2	2900	1688 - 3517	1300 - 792
	1.1	1450	844 - 1758	324 - 198
3.6A	3	2900	2664 - 5268	1578 - 989
	1.1	1450	1332 - 2634	393 - 247
4A	5.5	2900	4012 - 7419	2014 - 1320
	1.1	1450	2006 - 3700	501 - 329
4.5A	7.5	2900	5712 - 10562	2554 - 1673
	1.1	1450	2856 - 5281	634 - 416
5A	15	2900	7728 - 15455	3187 - 2019
	2.2	1450	3864 - 7728	790 - 502
6A	4	1450	6677-13353	1139 - 724
	1.5	960	4420 - 8841	498 - 317
	5.5	1450	7016 - 14020	1173 - 810
7A	11	1450	11000 - 23000	1600 - 1000
	7.5	1450	10602 - 21204	1550 - 984
8A	15	1450	15826 - 29344	2032 - 1490

Số máy (NO)	Đầu vào (mm)				Cửa thoát khí (mm)				Kích thước (mm)					Kích thước khung gấm (mm)						
	Ø 1	Ø 2	Ø 3	Ø 4	A 1	A 2	B1	B 2	H 1	H 2	L 5	L 6	L 7	L 1	L2	L 3	L 4	L 8	d	
2.8A	276	335	370	165	212	306	240	320	330	585	510	232	595	330	360	447	240	416	12	
3.2A	310	365	395	180	238	323	265	343	355	630	560	270	660	340	370	475	240	440	12	
3.6A	350	415	437	210	270	360	303	385	400	710	630	305	T55	408	448	530	260	488	12	
4A	380	450	490	240	300	405	335	420	443	766	740	345	825	460	500	640	340	592	12	
4.5A	430	480	525	270	330	440	380	480	475	833	630	365	935	445	480	570	240	530	12	
5A	488	550	580	320	370	476	430	520	524	935	730	425	1030	486	530	626	260	580	12	
6A	580	655	710	400	430	570	495	620	623	1100	840	480	1230	537	585	710	280	672	12	
7A	700	750	800	450	490	620	585	705	733	1258	990	553	1400	612	668	835	332	802	12	
8A	800	870	930	540	560	683	655	767	836	1425	1016	643	1580	978	1028	1010	448	1045	12	

HIỆU SUẤT CỦA QUẠT TRONG CÁC ĐIỀU KIỆN QUY ĐỊNH

Điều kiện chuyển đổi:

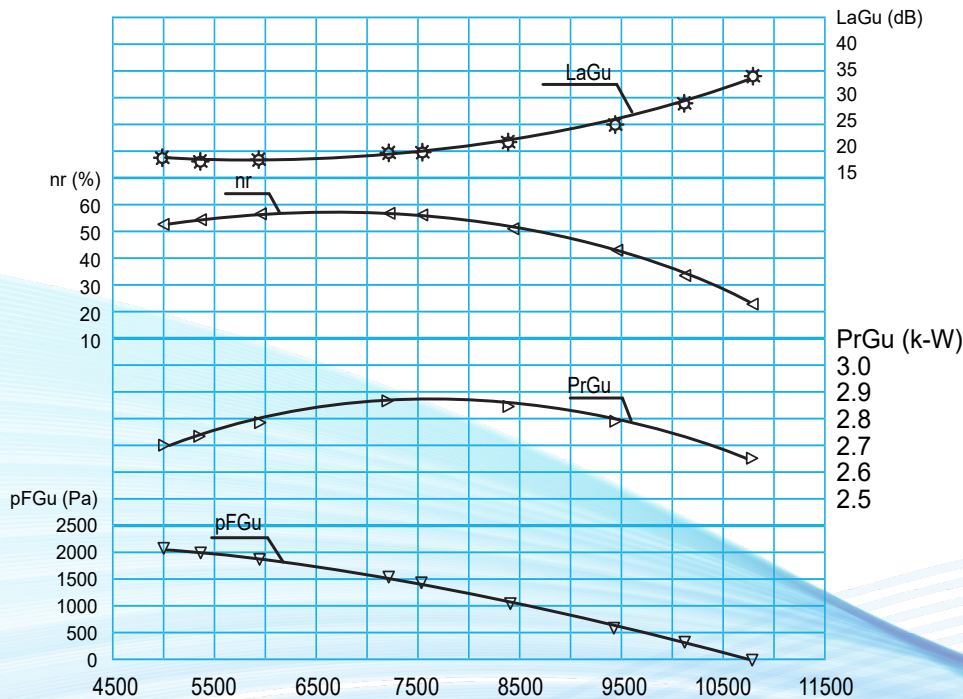
- * Áp suất khí quyển: 101325 pa

* Tốc độ quay: 1450 vòng/phút
- * Đường kính cánh quạt: 0.600m

* Mật độ trung bình: 1.2kg/m³
- * Nhiệt độ khí quyển: 20°C

Stt	Lưu lượng dòng chảy (m³/h)	Áp suất (pa)	Áp suất (pa)	Hiệu suất quạt (%)	Hiệu suất tĩnh (%)	Công suất cánh (kW)	Cường độ âm thanh (dB)
1	4995.3	1032.4	1008.8	52.767	51.564	2.7087	18.622
2	5348.8	1004.7	977.62	54.394	52.934	2.7381	18.560
3	59944.9	955.63	922.14	56.438	54.469	2.7898	18.532
4	7202.4	819.59	770.39	56.972	53.565	2.8725	20.022
5	7532.0	774.26	720.44	55.888	52.016	2.8932	20.319
6	8398.5	618.06	551.06	50.497	45.038	2.8517	21.790
7	9451.5	451.71	366.72	42.439	34.469	2.7924	24.987
8	10126	326.63	228.96	33.672	23.614	2.7279	29.493
9	10798	198.32	37.130	22.389	9.8416	2.6575	34.537

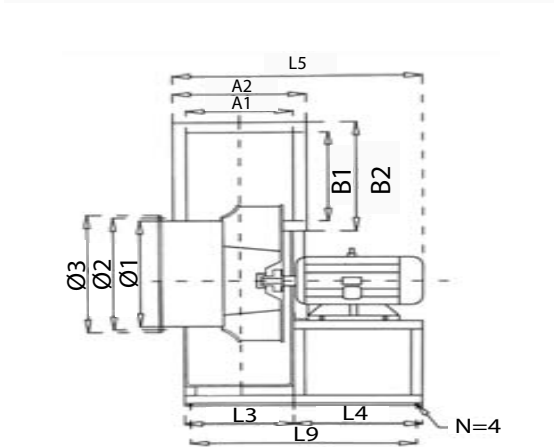
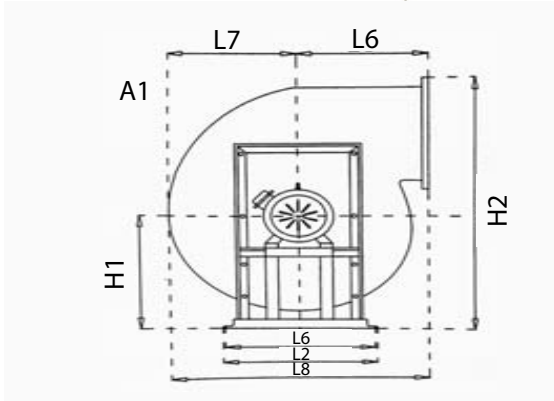
ĐƯỜNG CONG HIỆU SUẤT CỦA QUẠT LY TÂM



QUẠT LY TÂM POLYPROPYLENE PP4 - 72



Đề cập đến các thông số hiệu suất của kim loại 4-72, quạt được làm bằng tấm polypropylen, được gia nhiệt và hàn chết, được sử dụng để thông gió trong phòng thí nghiệm, thiết bị hỗ trợ bảo vệ môi trường và các ngành công nghiệp khác để loại bỏ các khí độc hại như axit và kiềm, nhưng không được phép vận chuyển các dẫn xuất halogen có chứa các hợp chất thơm, hydrocacbon béo và thơm, xeton, v.v. khí ăn mòn. Nó có các đặc tính chống ăn mòn hóa học, không dễ bị lão hóa, trọng lượng riêng nhỏ, độ rung cơ học nhỏ, độ ồn thấp và hoạt động ổn định.50°C, độ ẩm tương đối ≤100%, tránh ánh nắng trực tiếp, nơi đặt quạt.



Số máy (NO)	Công suất (kW)	Tốc độ quay (Vòng/phút)	Thể tích (m³/h)	Tổng áp suất (pa)
2. 8A	0. 75	1450	565 - 1178	288 - 126
3.2A	0.75	1450	844 - 1758	324 - 198
3.6A	1.1	1450	1332 - 2634	393 - 247
4A	1.1	1450	2006 - 3700	501 - 329
4.5A	1.5	1450	2856 - 5281	634 - 416
5A	2.2	1450	3864 - 7728	790 - 502
6A	4	1450	6677 - 13353	1139 - 724
	1.5	960	4420 - 8841	498 - 317
	5.5	1450	7016 - 14020	1173 - 810
7A	7.5	1450	10602 - 21204	1550 - 984
	3	960	7312 - 14623	736 - 468
8A	5.5	960	14052 - 18213	752 - 572
6C	4	1450	6677 - 13353	1139 - 724
	1.5	960	4420 - 8841	498 - 317
7C	7.5	1450	10602 - 21204	1550 - 984
	3	960	7312 - 14623	736 - 468
8C	5.5	960	14052 - 18213	752 - 572

Số máy	Đầu vào (mm)				Cửa thoát khí (mm)				Kích thước (mm)					Kích thước khung găm (mm)						
(NO)	Ø 1	Ø 2	Ø 3	A 1	A 2	B1	B 2	H 1	H 2	L 5	L 6	L 7	L 8	L 1	L2	L 3	L 4	L 9	N	
2.8A	178	223	273	187	264	215	281	293	633	510	214	290	504	325	367	207	219	405	12	
3.2A	197	247	297	212	301	240	330	313	707	512	236	304	540	335	367	225	219	414	12	
3.6A	216	271	321	240	338	273	372	348	781	545	272	342	631	389	427	246	227	464	12	
4A	245	295	345	267	375	304	413	383	855	610	308	380	686	443	487	260	235	464	12	
4.5A	274	319	369	294	402	345	457	428	982	643	343	417	760	483	525	260	242	514	12	
5A	330	375	421	321	429	385	500	467	1065	620	374	466	987	498	548	260	360	588	12	
6A	395	458	480	408	520	463	574	548	1267	705	443	482	1025	535	585	280	425	673	12	
7A	443	498	553	406	519	478	584	629	1469	790	512	498	1063	587	645	320	490	758	12	
8A	499	599	619	467	582	553	653	710	1671	875	581	514	1100	639	705	320	555	843	12	

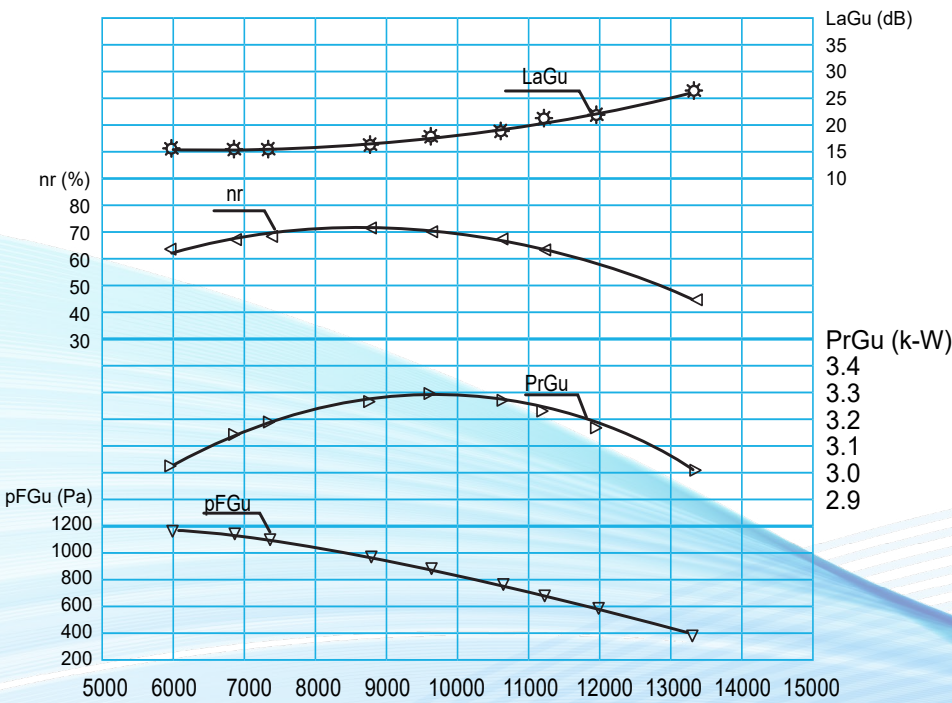
HIỆU SUẤT CỦA QUẠT TRONG CÁC ĐIỀU KIỆN QUY ĐỊNH

Điều kiện chuyển đổi:

- * Áp suất khí quyển: 101325 pa
- * Tốc độ quay: 1450 vòng/phút
- * Đường kính cánh quạt: 700mm
- * Mật độ trung bình: 1.2kg/m³
- * Nhiệt độ khí quyển: 20°C

Stt	Lưu lượng dòng chảy (m³/h)	Áp suất (pa)	Áp suất (pa)	Hiệu suất quạt (%)	Hiệu suất tĩnh (%)	Công suất cánh (kW)	Cường độ âm thanh (dB)
1	5951.4	1156.5	1112.3	62.996	60.604	3.0256	15.884
2	6840.8	1111.2	1052.9	67.030	63.529	3.1406	15.623
3	7346.4	1076.0	1008.7	68.641	64.369	3.1893	15.589
4	8749.7	959.25	863.67	71.193	64.128	3.2658	16.819
5	9618.1	865.96	750.34	70.028	60.712	3.2957	18.288
6	10630	745.80	604.37	67.165	54.465	3.2719	19.143
7	11211	655.01	497.51	63.022	47.905	3.2310	21.031
8	11973	555.80	375.94	58.333	39.490	3.1644	22.164
9	13354	357.60	133.22	44.128	16.457	3.0043	26.504

ĐƯỜNG CONG HIỆU SUẤT CỦA QUẠT LY TÂM

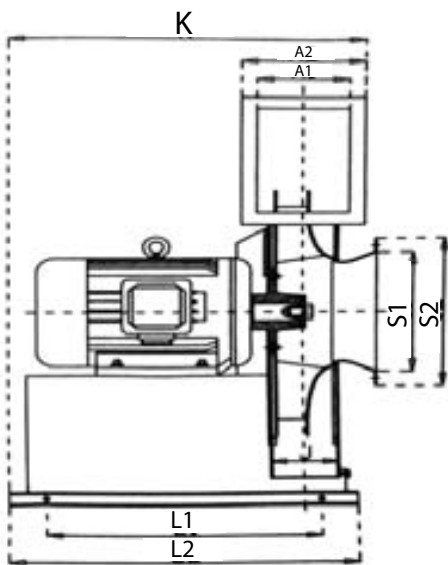
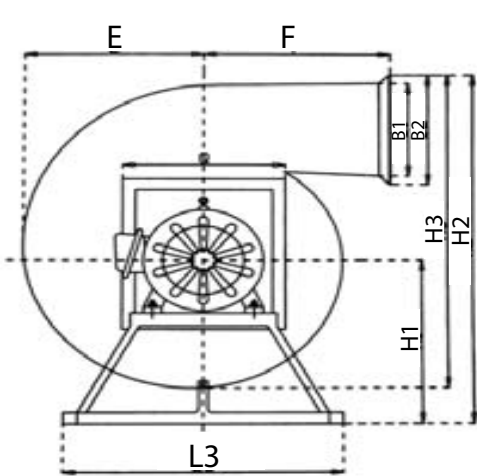


QUẠT LY TÂM CAO ÁP F9-19 FRP



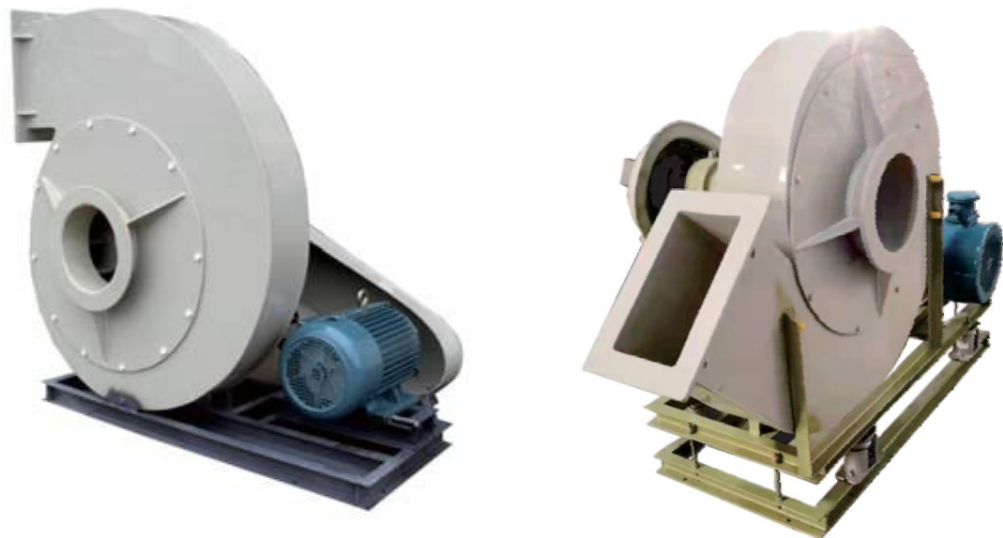
Quạt ly tâm cao áp F9-19 thường được sử dụng để thông gió cưỡng bức áp suất cao trong lò rèn, công nghiệp hóa chất, mạ điện, axit-bazơ, gốm, sứ, pin, đài phát thanh và các ngành công nghiệp khác và có thể được sử dụng rộng rãi trong vận chuyển vật liệu ngũ cốc, thức ăn chăn nuôi, khoáng sản bột và các ngành công nghiệp chế biến khác.

Quạt ly tâm cao áp F9-19 được sử dụng để kết hợp sử dụng các thiết bị máy móc thùng carton, thiết bị kính cường lực, v.v. Môi trường được quạt truyền tải là không khí và quá trình đốt cháy không tự phát khác, không gây hại cho cơ thể con người, khí không ăn mòn, không cho phép chất nhớt trong khí và nhiệt độ vận hành trong quá trình thông gió chung không được vượt quá 80° C và bụi chứa trong đó hầu như là hạt cứng ≤150mg/m.



Số máy (NO)	Công suất (kW)	Tốc độ quay (Vòng/phút)	Thể tích (m³/h)	Tổng áp suất (pa)
3.5A	1,5	2800	543 - 850	2740 - 2745
4A	3	2900	1410 - 1704	3507 - 3253
	2,2	2800	824 - 1264	3584 - 3597
4.5A	5,5	2900	2281 - 2504	4297 - 4112
	4	2900	1174 - 2062	4603 - 4447
	11	2900	3166 - 3488	5323 - 5080
	7. 5	2900	1610 - 2844	5697 - 5517
5. 6A	18. 5	2930	3996 - 4901	6954 - 6400
	11	2930	2622 - 3619	7182 - 7109
6.3A	30	2950	5690 - 6970	8857 - 8148
	18. 5	2930	3220 - 5153	9149 - 9055

QUẠT LY TÂM CAO ÁP POLYPROPYLENE PP6-30



Quạt ly tâm cao áp polypropylene PP6-30 là dòng quạt phù hợp để hút khí ăn mòn có chứa nồng độ axit, kiềm, muối nhất định, v.v. trong hóa chất, dệt may, mạ điện, phòng thí nghiệm, v.v., và cũng có thể được sử dụng để thông gió cho các tòa nhà trong các nhà máy nói chung. Nó không được phép sử dụng để loại trừ các loại khí ăn mòn như hợp chất thơm, dẫn xuất halogen của hydrocacbon béo và thơm, xeton, v.v. Nhiệt độ hoạt động của quạt phải là ≤40°C và tránh ánh nắng trực tiếp, đồng thời không được có nguồn nhiệt gần khu vực.

Số máy (NO)	Công suất (kW)	Tốc độ quay (Vòng/phút)	Thể tích (m³/h)	Tổng áp suất (pa)
5.5A	7.5	2900	2165 - 7722	4460 - 3060
	1.5	1450	1034 - 3690	1140 - 790
5.5C	7.5	2500	11845 - 6582	3240 - 2230
	4	2000	1476 - 5266	2080 - 1430
6.3A	2.2	1450	1555 - 5545	1330 - 920
6.3C	11	2500	2776 - 9902	4260 - 2960
	7.5	2000	2221 - 7922	2720 - 1870
7.1A	5.5	1450	2225 - 7937	1690 - 1160
7.1C	15	2000	3179 - 11339	3470 - 2380
	11	1800	2861 - 10205	2810 - 1930



THÁP LỌC

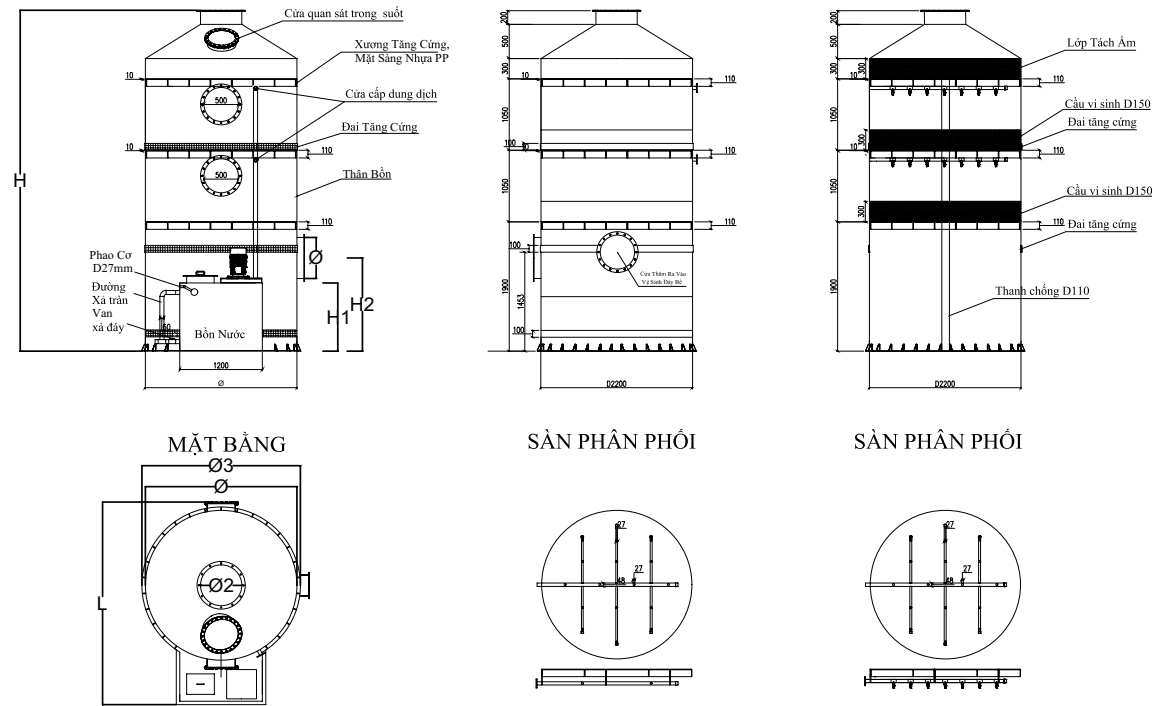
Tháp xử lý khí thải (Scrubbe): là giải pháp chi phí hiệu quả cho việc xử lý khí thải. Những khí thải có hại cho sức khỏe và môi trường, cần phải được xử lý để giảm nồng độ trước khi được phát tán vào bầu khí quyển. Tiêu biểu như: H2SO4, HNO3, HCl, H2S, HF, NH3, SOx, NOx, khí Clo và các dung môi hữu cơ. Phương thức này đạt hiệu suất 90 – 99% do đó thường được ứng dụng để xử lý khí thải đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

Đường kính	Lưu lượng (m³/h)	Loại quạt sử dụng				Loại Bơm được sử dụng Công suất (KW)	Loại khí	Hiệu suất	Nồng độ NaOH pha	Áp suất đẩy (Pa)
		Model	Lưu lượng (m³/h)	Áp suất (Pa)	Công suất (kW)					
650	1500	3.6A	1332-2634	393-247	1.1	1.1	HCL <1000mg/m³ H₂SO₄ <1000mg/m³ NH₃ <1000mg/m³ HCN <1000mg/m³ CrO₃ <1000mg/m³	HCL 95-99% H₂SO₄ 92-98% NH₃ 95% HCN 90-95% CrO₃ 92-98%	2-6%	400
800	3000	4.5A	2856-5281	634-416	1.1	1.5				
1000	5000	5A	3864-7728	790-502	2.2	1.5				
1200	8000	6A	6677-13353	1139-724	4	1.5				
1500	10000	6C	7367-14734	1389-881	5.5	2.2				
1800	15000	8C	12224-22666	1209-887	7.5	3				
2000	20000	8C	13643-25297	1507-1106	11	3				
2500	2500	8C	17463-32380	2478-2490	22	4				
3000	30000	12C	34218-41895	1097-869	18.5	7.5				
3500	35000	12C	38556-53966	1395-1104	30	11				

THÁP HẤP THỤ

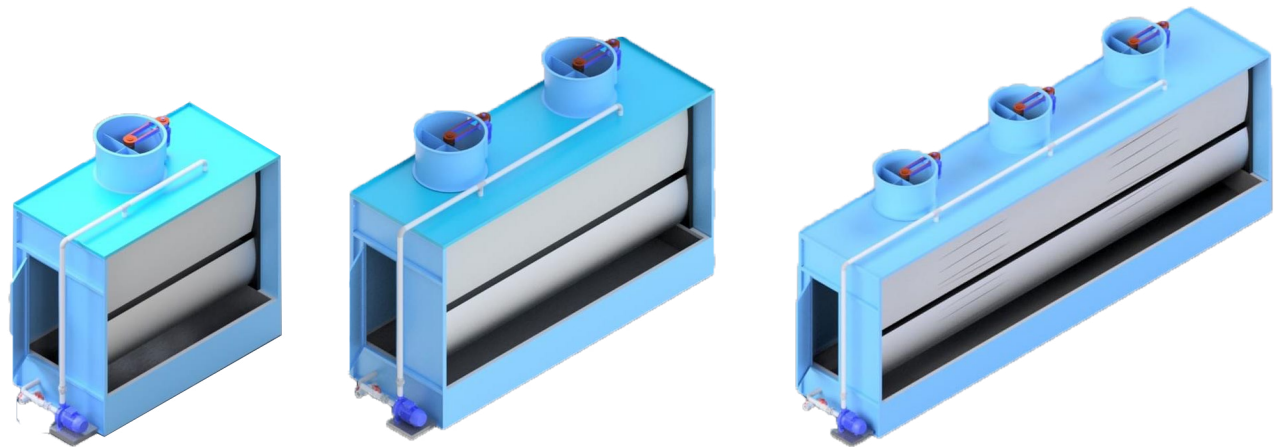


MẶT TRƯỚC THÁP HẤP THỤ MẶT SAU THÁP HẤP THỤ MẶT CẮT THÁP HẤP THỤ



CHÚ THÍCH	ĐƯỜNG KÍNH THÂN THÁP (mm)													
	Ø 650	Ø800	Ø1000	Ø1200	Ø1400	Ø1500	Ø1600	Ø1800	Ø2000	Ø2200	Ø2400	Ø2500	Ø3000	Ø3500
Ø	650	800	1000	1200	1400	1500	1600	1800	2000	2000	2000	2400	3000	3500
Ø1	300	350	400	400	500	500	600	700	800	800	800	800	1000	1200
Ø2	300	350	400	400	500	500	600	700	800	800	800	800	1000	1200
Ø3	750	900	1100	1300	1500	1600	1750	1750	2100	2100	2100	2500	3100	3600
H	3000	3100	3600	3900	3900	3900	4200	4200	4800	4800	4800	5400	6000	6000
H1	500	500	600	600	600	600	600	600	600	600	600	800	800	800
H2	750	800	900	900	1000	1000	1200	1200	1300	1300	1300	1500	1500	1800
L	1000	1200	1600	1800	2000	2000	2200	2200	2800	2800	2800	3200	3800	4300

BUỒNG HÚT VÀ DẬP BỤI SƠN MÀNG NƯỚC



Mã	Kích thước cơ bản			Quạt hút		Bơm nước	
	Dài (mm)	Sâu (mm)	Cao (mm)	Công suất	Số lượng	Công suất	Số lượng
KBS-1100	1100	1140	1940	1.5KW	1	0.75kw	1
KBS-2200	2200	1140	1940	1.5KW	1	0.75kw	1
KBS-3300	3300	1140	1940	1.5KW	2	1.5kw	1
KBS-4400	4400	1140	1940	1.5KW	3	1.5kw	1
KBS-5500	5500	1140	1940	1.5KW	3	1.5kw	1
KBS-6600	6600	1140	1940	1.5KW	4	1.5kw	1

Nguyên lý:

- Trong quá trình sơn, lượng sơn bay ra rất lớn do vật dụng tháp phun sơn để tạo ra áp lực hút bụi sơn qua tháp lọc. Tháp lọc sử dụng màng nước để dập bụi, khí sạch còn lại theo đường ống dẫn khí đi ra ngoài khu vực sơn.

- Khi hút sơn yêu cầu cần phòng kín, sử dụng lọc không khí tự nhiên cấp ngược lại cho khu vực sơn. Việc này nhằm tránh không cho bụi bắn bay vào khu vực sơn nhằm nâng cao chất lượng của sản phẩm sơn.

Ứng dụng:

- Sơn đồ gỗ, sơn nội thất.
- Sơn chi tiết cơ khí, chi tiết nhựa.
- Sơn hàng thủ công mỹ nghệ.
- Sơn các chi tiết nhỏ, phụ tùng máy móc.
- Xử lý bụi chà, bụi đánh bóng, bụi nhẹ, bụi mịn...

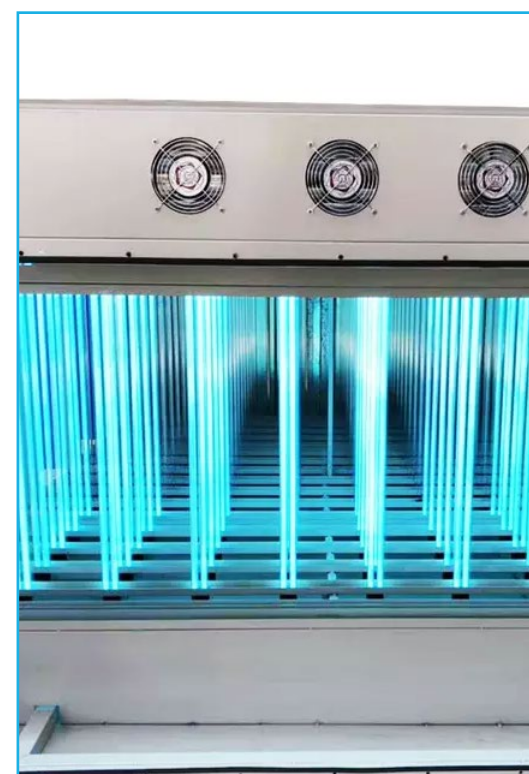


MÁY UV XỬ LÝ KHÍ THẢI

Máy UV khử mùi công nghiệp được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực xử lý mùi nhựa tái chế, mùi sơn công nghiệp, khói bếp công nghiệp, mùi xưởng cắt CNC, cắt Laser, xưởng in, xử lý mùi khí thải công nghiệp, loại bỏ hợp chất VOCs, mùi khó xử lý như Hydrogen sulfide, methyl hydro, methyl mercaptan, hợp chất benzen, Formaldehyd.... tạo thành các phân tử vô hại như CO₂, H₂O, CO, HO,....

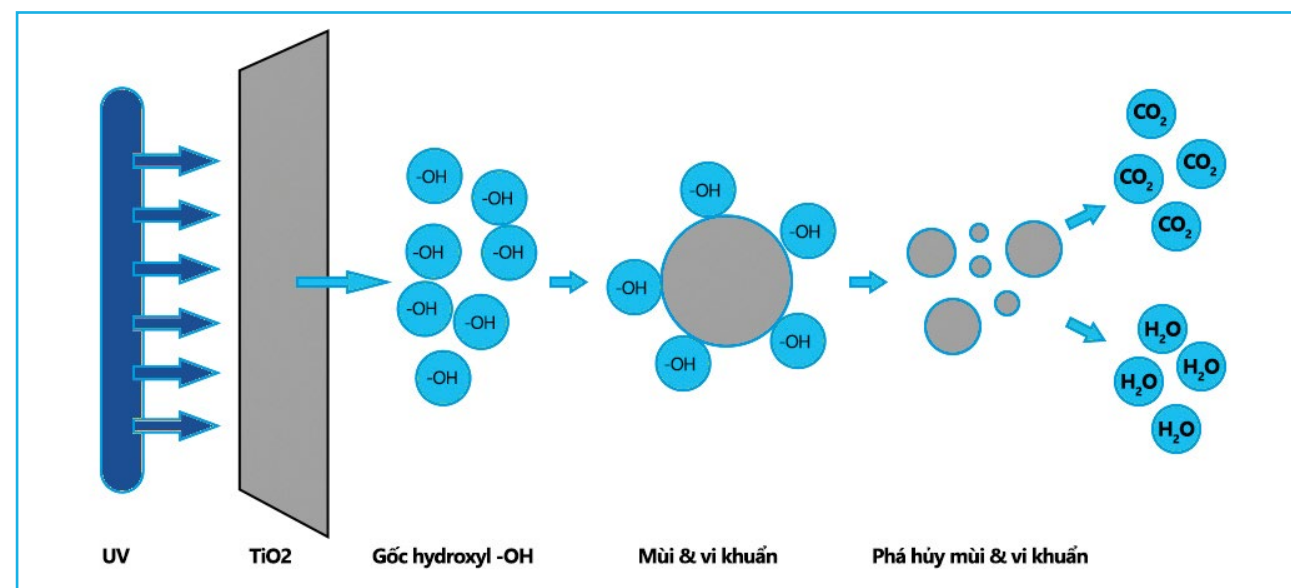
Nguyên lý hoạt động:

Màng lọc TiO₂ có thành phần hạt TiO₂ nano (có khả năng hấp thụ mạnh bức xạ tia cực tím UV (hv)), được xem như chất xúc tác quang, dưới tác dụng của tia UV cường độ mạnh hình thành lỗ trống điện tử (sự thiếu hụt điện tử của nguyên tử hoặc cấu trúc tinh thể nguyên tử) và tạo ra các gốc tự do hydroxyl -OH (do oxy hóa nước để tạo ra các gốc hydroxyl hoặc phản ứng khử Oxy).

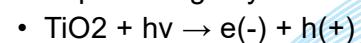


THÔNG SỐ KỸ THUẬT

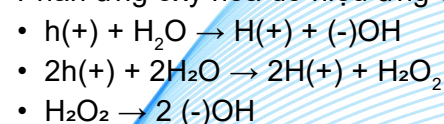
Model	Lưu lượng	Kích thước	Kích thước khay than	Cột áp	Công suất	Số lượng bóng đèn uv
	(mm)	(mm)	(mm)	(pa)	(V)	(P)
NQ-GL-5K	5000	1200*1120*1060	800*860	<300	1500	10
NQ-GL-10K	10000	2000*1120*1060	800*860	<500	3000	20
NQ-GL-15K	15000	2000*1120*1400	800*1100	<500	4500	30
NQ-GL-20K	20000	2500*1420*1400	1100*1100	<500	6000	40
NQ-GL-25K	25000	2500*1420*1600	1100*1300	<1000	7500	50
NQ-GL-30K	30000	3000*1820*1600	1500*1300	<1000	9000	60
NQ-GL-40K	40000	3500*1820*1800	1500*1500	<1000	12000	80
NQ-GL-50K	50000	4000*1820*1800	1500*1500	<1200	15000	100
NQ-GL-60K	60000	5000*1820*1950	1500*1500	<1500	18000	120



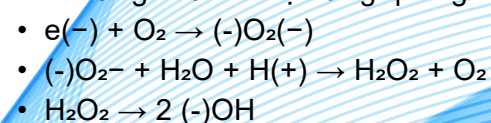
Các phản ứng xảy ra khi UV chiếu vào màng TiO2



Phản ứng oxy hóa do hiệu ứng quang xúc tác



Phản ứng khử do hiệu ứng quang xúc tác



XỬ LÝ KHÍ THẢI BẰNG MÁY UV KẾT HỢP THAN HOẠT TÍNH

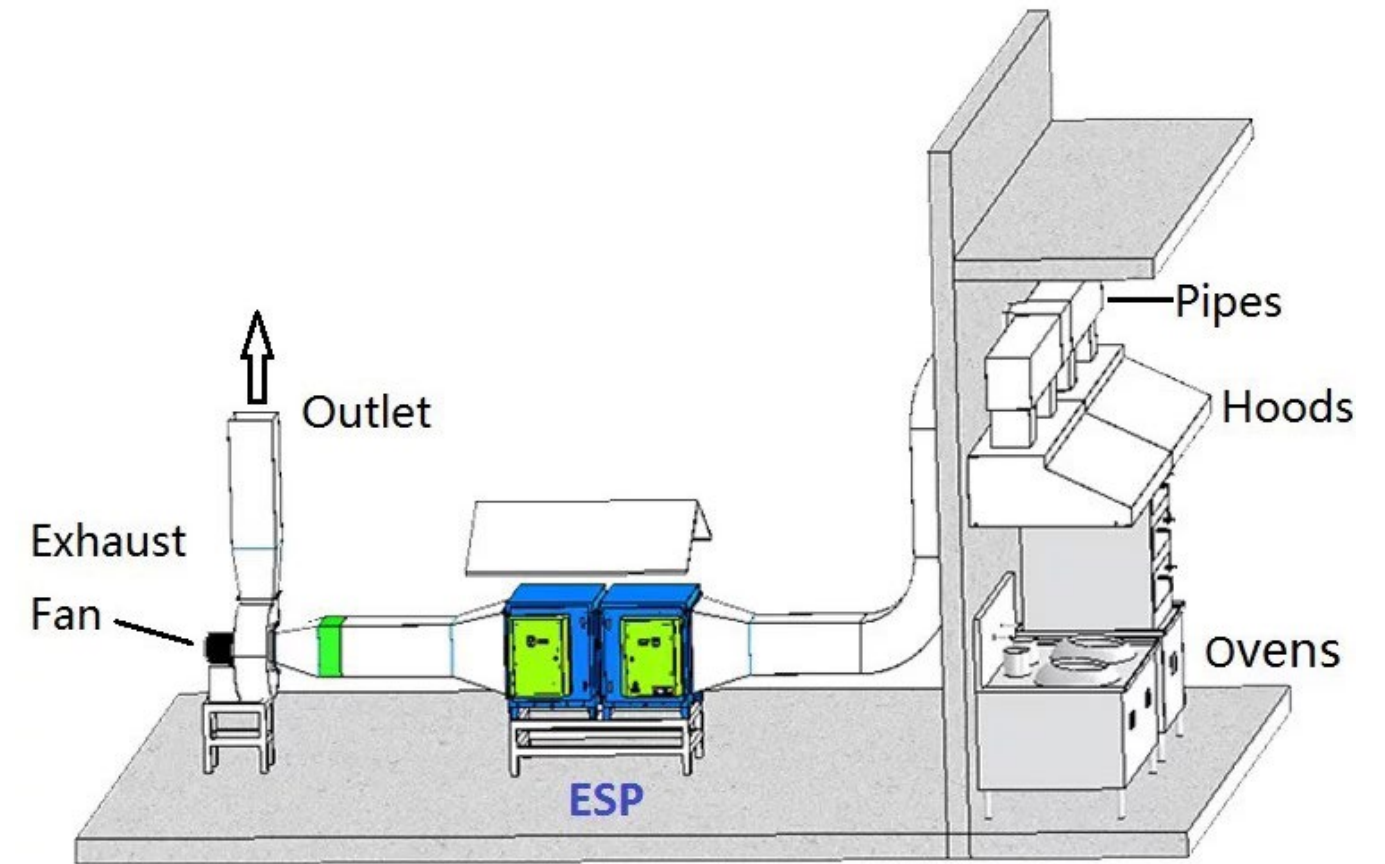
Tên sản phẩm	MÁY UV KẾT HỢP THAN HOẠT TÍNH										
Model: KSUV: (KURASU SCRUBBER UV+ CARBON) Tháp hấp thụ khử mùi uv và than hoạt tính carbon Kurasu	KSUC 5.000	KSUC 10.000	KSUC 15.000	KSUC 20.000	KSUC 25.000	KSUC 30.000	KSUC 35.000	KSUC 45.000	KSUC 50.000	KSUC 55.000	KSUC 60.000
Kích thước (DxRxH) mm	2100 x1100 x1100	3600 x1100 x1100	4200 x1100 x1100	4500 x1100 x1300	4800 x1100 x1500	5500 x1500 x1800	6000 x1500 x1800	6500 x1800 x2000	6800 x1800 x2000	6800 x1800 x2000	7200 x2000 x2000
Kích thước miệng gió ra vào	300	500	500	600	600	600	800	800	800	800	800
Lưu lượng (m3/h)	5.000	10.000	15.000	20.000	25.000	30.000	35.000	40.000	50.000	55.000	60.000
Công suất (KW)	3	6	9	12	15	18	21	24/27	30	33	36
Điện áp (V)	220	380	380	380	380	380	380	380	380	380	380
Trọng lượng (Kg)	120	135	150	180	200	240	280	320/350	380	420	420
Số Cửa (cái)	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10	10
Bộ điều tiết gió (cái)	5	8	10	12	15	18	20	25	28	28	30
Bóng đèn tia tử ngoại UV (bóng/tổ)	20	40	60	80	100	120	140	160/180	200	220	240



MÁY KHỬ KHÓI, LỌC DẦU



Model (No)	Công suất (W)	Điện áp (V)	Lưu lượng (m³/h)	Cột áp (Pa)	Kích thước đầu vào (mm)	Kích thước đầu ra (mm)
HPF-JD-2			2000	<300		
H PF-JD-4	480	220	4000	<300	536x546	1115x800x760
HPF-JD-6	580	220	6000	<300	620x655	1115x885 x870
HPF-JD-8	680	220	8000	<300	660x735	1115x925x950
HPF-JD-10	880	220	10000	<300	740x825	1115x1005x1040
HPF-JD-12	980	220	12000	<300	830x885	1115x1095x1100
HPF-JD-14	1080	220	14000	<300	866x1000	1115x1130x1215
HPF-JD-16	1180	220	16000	<300	905x1070	1115x1170x1285
HPF-JD-18	1280	220	18000	<300	949x1175	1115x1214x1395
HPF-JD-20	1450	220	20000	<300	949x117 5	1115x1214x1395



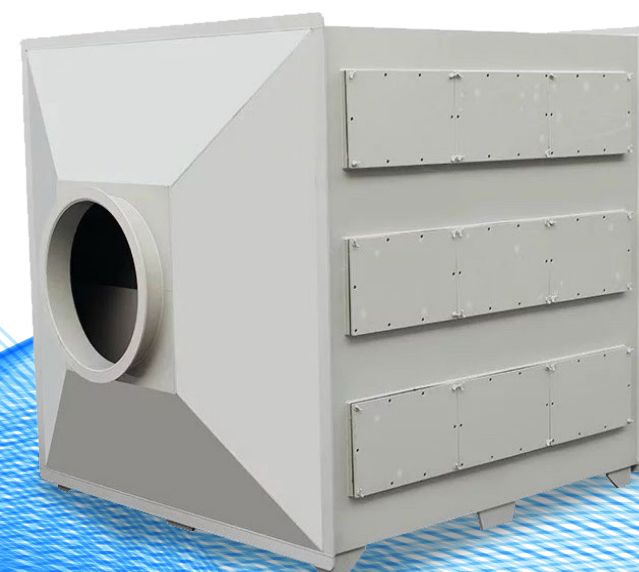
Model (No)	Công suất (W)	Điện áp (V)	Lưu lượng (m³/h)	Cột áp (Pa)	Kích thước đầu vào (mm)	Kích thước đầu ra (mm)
HPF-JD-2			2000	<300		
HPF-JD-4	300	220	4000	<150	536x546	
HPF-JD-6	400	220	6000	<150	620x655	1115x885x870
HPF-JD-8	500	220	8000	<150	660x735	1115x925x950
HPF-JD-10	650	220	10000	<150	740x825	1115x1005x1040
HPF-JD-12	800	220	12000	<150	830x885	1115x1095x1100
HPF-JD-14	900	220	14000	<150	866x1000	1115x1130x1215
HPF-JD-16	1000	220	16000	<150	905x1070	1115x1170x1285
HPF-JD-18	1100	220	18000	<150	949x1175	1115x1214x1395
HPF-JD-20	1250	220	20000	<150	949x1175	1115x1214x1395



Model (No)		PF- JD-4	PF- JD-6	PF-J D-8	PF- JD-10	PF- JD-12	PF- JD-16	PF- JD-20	PF- JD-24	PF- JD-32	PF- JD-40
Công suất (W)		110	150	185	240	270	370	480	550	740	960
Điện áp (V)		220	220	220	220	220	220	220	220	220	220
Thông số kỹ thuật xử lý khí thải với tiêu chuẩn thường	Lưu lượng đầu vào cần xử lý (m³/h)	4000	6000	8000	10000	12000	16000	20000	24000	32000	40000
	Hiệu quả sau xử lý đạt được	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%
	Cột áp (Pa)	<100	<300	<300	<300	<300	<300	<300	<300	<300	<300
Thông số kỹ thuật xử lý khí thải với tiêu chuẩn trung bình	Lưu lượng đầu vào cần xử lý (m³/h)	3000	4000	6000	7000	8000	12000	16000	18000	24000	28000
	Hiệu quả sau xử lý đạt được	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%
	Cột áp (Pa)	<50	<210	<210	<210	<210	<210	<210	<220	<220	<210
Thông số kỹ thuật xử lý khí thải với tiêu chuẩn cao	Lưu lượng đầu vào cần xử lý (m³/h)	2000	3000	4000	5000	5500	8000	10000	11000	16000	20000
	Hiệu quả sau xử lý đạt được	97%	97%	97%	97%	97%	97%	97%	97%	97%	97%
	Cột áp (Pa)	<25	<120	<120	<120	<130	<120	<120	<130	<120	<120
Kích thước đầu vào (mm)		622 x475	430 x475	622 x475	718 x475	718 x475	615 x1050	710 x1050	710 x1050	1327 x1050	1519 x1050
Kích thước đầu ra (mm)		555 x874 x683	885 x682 x683	885 x874 x683	885 x970 x683	885 x970 x683	995 x881 x1267	995 x976 x1267	995 x976 x1267	1252 x1592 x1265	1252 x1784 x1265
Trọng lượng (kg)		64	83	104	114	116	209	236	240	438	492



THÁP THAN HOẠT TÍNH XỬ LÝ KHÍ THẢI



ỨNG DỤNG SẢN PHẨM

- Xử lý khí mùi cho phòng thí nghiệm, phân xưởng sản xuất.
- Xử lý mùi trong các phân xưởng tái chế chất thải.
- Xử lý mùi dung môi hữu cơ dễ bay hơi, các chất không phân cực.
- Xử lý hơi hóa chất, hơi khí độc hại.

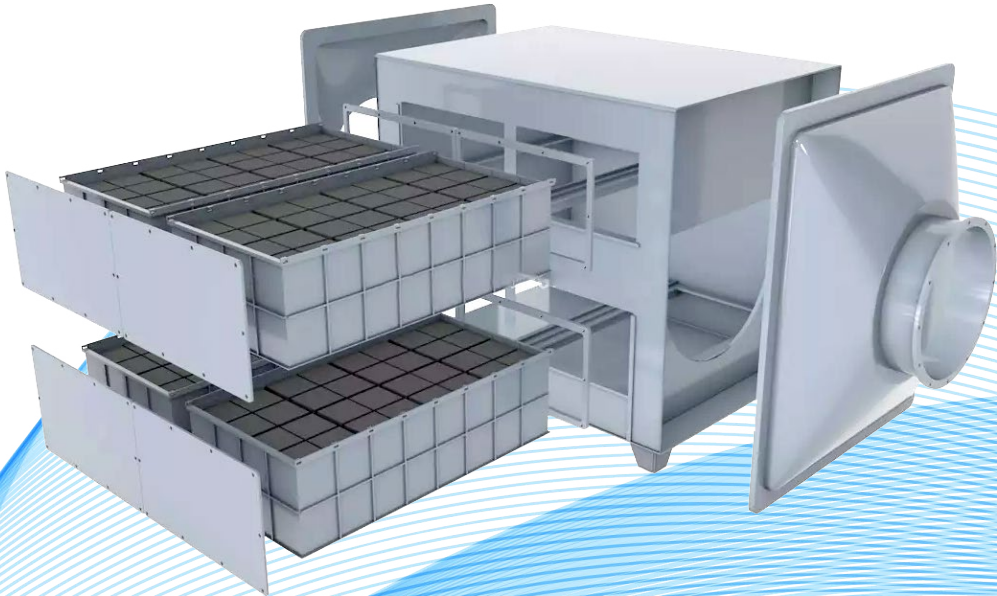
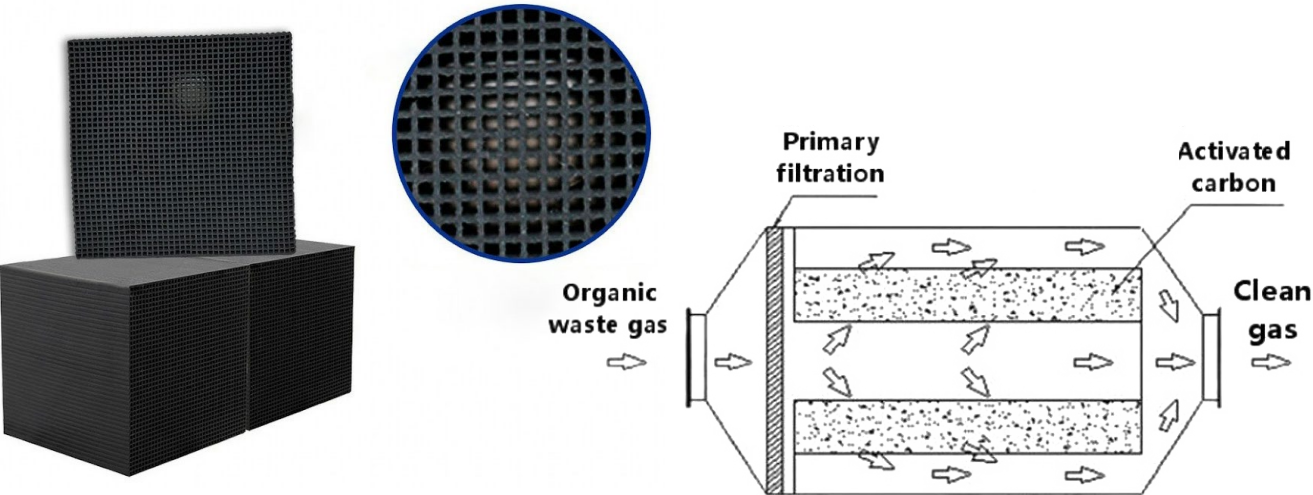
ƯU ĐIỂM

- Chi phí rẻ.
- Độ bền cao.
- Dễ dàng thay thế.
- Có thể sử dụng để xử lý nhiều loại khí thải khác nhau.
- Xử lý khí thải bằng phương pháp hấp thụ than hoạt tính không phát sinh nước thải.

THAN HOẠT TÍNH DẠNG TỔ ONG



THÁP THAN HOẠT TÍNH XỬ LÝ KHÍ THẢI				
Thông số Model	Lưu lượng (m³/h)	Kích thước tháp than hoạt tính (mm)	Kích thước khay than (m²)	Số lượng khay than
YCL-CCS-5K	5000-1000	1000x900x1060	800X860	2
YCL-CCS-15K	15000	1000x900x1400	800X1100	3
YCL-CCS-20K	20000	2000x1200x1400	1100X1100	6
YCL-CCS-25K	25000	2000x1200x1600	1100X1300	6
YCL-CCS-30K	30000	2000x1600x1600	1500X1300	6
YCL-CCS-40K	40000-60000	3000x1600x1800	1500X1500	9



ĐẶC ĐIỂM CỦA SẢN PHẨM

Than hoạt tính dạng tổ ong của chúng tôi có nhiều chủng loại, có ưu điểm tính năng hấp phụ tốt, kết cấu khe hở phát triển, diện tích bề mặt lớn, lực cản dịch thể nhỏ, là sản phẩm xử lý khí thải công nghiệp, loại bỏ khí độc hại, làm sạch không khí bảo vệ môi trường.

Sản phẩm này đặc biệt thích hợp để xử lý làm sạch khí thải hữu cơ [độc hại] của công xưởng có lưu lượng gió lớn, nồng độ thấp, chẳng hạn như xử lý các loại khí độc hại formaldehyde, benzen, toluene, xylene, v.v (Hạng mục xử lý này có thể chọn dùng than hoạt tính dạng tổ ong loại pha khí); cũng thích hợp cho làm sạch không khí trong phòng, xử lý khí thải dầu mỡ ăn uống, còn có thể loại bỏ mùi của điều hòa, tủ lạnh, máy photocopy, v.v. cũng có thể làm vật dẫn làm sạch nước và chất xúc tác (Hạng mục xử lý này có thể chọn dùng than hoạt tính dạng tổ ong loại pha dịch).



CHỈ TIÊU KỸ THUẬT

Chỉ tiêu kỹ thuật / Type	GSFM-1	GSFM-2
Quy cách (mm)	100 X 100 X 100	50 X 50 X 100
Độ dày thành (mm)	0.5	0.5
Số lỗ (lỗ/inch²)	100/150/200	100/150/200
Mật độ thể (kg/m³)	380-450	380-450
Hấp phụ Benzen (%)	35	35
Nhiệt độ thoát phụ (%) ≥	120	120
Tốc độ gió thấp rỗng (m/s)	0.8	0.8
Cường độ nén kháng trực tiếp (pa)	0.8/1.2	0.8/1.2

Chú thích: 1. Các quy cách (như số lỗ, độ dày thành, kích thước ngoài, v.v.) có thể đặt làm theo yêu cầu của khách hàng.
2. Có thể chia thành than hoạt tính dạng tổ ong loại pha khí và than hoạt tính dạng tổ ong loại pha dịch.

THAN HOẠT TÍNH DẠNG TỔ ONG CHỐNG NƯỚC

ĐẶC ĐIỂM CỦA SẢN PHẨM

Than hoạt tính dạng tổ ong của chúng tôi có nhiều chủng loại, có ưu điểm tính năng hấp phụ tốt, kết cấu khe hở phát triển, diện tích bề mặt lớn, lực cản dịch thể nhỏ, là sản phẩm xử lý khí thải công nghiệp, loại bỏ khí độc hại, làm sạch không khí bảo vệ môi trường. Sản phẩm này đặc biệt thích hợp để xử lý làm sạch khí thải hữu cơ [độc hại] của công xưởng có lưu lượng gió lớn, nồng độ thấp, chẳng hạn như xử lý các loại khí độc hại formaldehyde, benzen, toluene, xylene,

v.v (Hạng mục xử lý này có thể chọn dùng than hoạt tính dạng tổ ong loại pha khí); cũng thích hợp cho làm sạch không khí trong phòng, xử lý khí thải dầu mỡ ăn uống, còn có thể loại bỏ mùi của điều hòa, tủ lạnh, máy photocopy, v.v. cũng có thể làm vật dẫn làm sạch nước và chất xúc tác (Hạng mục xử lý này có thể chọn dùng than hoạt tính dạng tổ ong loại pha dịch).



CHỈ TIÊU KỸ THUẬT		
Chỉ tiêu kỹ thuật / Type	GSFM-1	GSFM-2
Quy cách (mm)	100 X 100 X 100	50 X 50 X 100
Độ dày thành (mm)	0.5	0.5
Số lỗ (lỗ/inch²)	100/150/200	100/150/200
Mật độ thể (kg/m³)	380-450	380-450
Hấp phụ Benzen (%)	35	35
Nhiệt độ thoát phụ (%) ≥	120	120
Tháp trống tốc độ gió (m/s)	0.8	0.8
Cường độ nén kháng trực tiếp (pa)	0.8/1.2	0.8/1.2
Chú thích: 1. Các quy cách (như số lỗ, độ dày thành, kích thước ngoài, v.v.) có thể đặt làm theo yêu cầu của khách hàng. 2. Có thể chia thành than hoạt tính dạng tổ ong loại pha khí và than hoạt tính dạng tổ ong loại pha dịch.		

CYCLONE LỌC BỤI



ƯU ĐIỂM

- Xử lý bụi nhà máy có kích thước lớn 5µm, và các hạt bụi lơ lửng trong môi trường.
- Chịu được hỗn hợp khí có nhiệt độ cao.
- Làm việc liên tục và hiệu quả đối với hạt bụi thô và đạt hiệu quả lên đến 95%.
- Cấu tạo đơn giản, chi phí vận hành thấp tiết kiệm thời gian.
- Giúp tiết kiệm chi phí trong việc thu gom bụi, chi phí vận hành thấp hơn so với các hệ thống khác.
- Vật liệu có độ bền cao.
- Thiết kế thuận tiện cho việc tháo lắp, bảo dưỡng và di chuyển.

HỆ THỐNG HÚT BỤI TÚI VẢI DI ĐỘNG

CYCLONE LỌC BỤI								
Mô hình	Đường kính Cyclone (mm)	Lưu lượng (m³/h) Tốc độ (18m/s)		Chiều cao		Cửa hút gió (mm)	Cửa thoát khí (mm)	Trọng lượng (kg)
		Nhỏ nhất	Lớn nhất	Có chân đế	Không có chân đế			
KCYF-280	280	600	1000	800	-200	φ108	φ140	15
KCYF-400	400	1300	2000	1600	-400	φ160-φ220	φ200	45
KCYF-500	500	2000	3200	2000		φ200-φ250	φ250	65
KCYF-600	600	3200	4600	2400	-800	φ250-φ300	φ300	95
KCYF-800	800	4600	8200	3200		φ300-φ400	φ400	190
KCYF-1000	1000	8200	12000	4000		φ400-φ500	φ500	310
KCYF-1200	1200	12000	18000	4800		φ500-φ600	φ600	430
KCYF-1300	1300	18000	21000	5200	-1200	φ600-φ650	φ650	520
KCYF-1500	1500	21000	28000	6000		φ650-φ750	φ750	680
KCYF-1800	1800	33000	41000	7200		φ800-φ900	φ900	1200
KCYF-2000	2000	41000	50000	8000		φ900-φ1000	φ1000	1500



ĐẶC ĐIỂM SẢN PHẨM

Nguyên lý hoạt động của máy hút bụi di động túi vải là sự kết hợp giữa nguyên lý cưỡng bức qua vải lọc và cyclone ly tâm.

Máy hút bụi di động túi vải là thiết bị chuyên dụng để hút, lọc và thu gom bụi, những loại bụi mịn, khô phát sinh đơn lẻ ở các nhà máy, thiết bị phát sinh bụi.

Tùy theo lượng bụi phát sinh mà có thể sử dụng loại có một bộ túi lọc hoặc nhiều bộ túi.

ỨNG DỤNG

Máy hút bụi di động túi vải dùng trong các ngành: chế biến gỗ, vật liệu xây dựng, gia công cơ khí, thức ăn chăn nuôi.

Sử dụng để hút bụi phát sinh do đóng gói sản phẩm và các ngành khác có nhu cầu hút bụi với lưu lượng nhỏ từ máy gia công hoặc phân tán dưới sàn nhà.

MODEL	Công suất (Kw)	Lưu lượng (m ³ /h)	Số lượng đầu hút và đường kính ống hút (mm)	Đường kính túi lọc và số túi lọc (mm)	Công suất (m ³)
MF9022	2,2	2.300	3xφ100	φ480*2	0,3
MF9030	3,0	3.100	3xφ100	φ480*4	0,4
MF9040	4,0	4.400	4xφ100	φ480*4	0,77
MF9055	5,5	6.000	6xφ100	φ480*4	0,77
MF9075	7,5	7.500	6xφ100	φ480*4	0,77
MF9075A	7,5	8.000	6xφ100	φ480*8	1,2



ĐẶC ĐIỂM SẢN PHẨM

Tủ hút bụi công nghiệp được sản xuất trên dây chuyền tự động với độ chính xác cao, thời gian ngắn, kết cấu bền vững. Công nghệ lọc hiện đại giúp tăng diện tích lọc gấp 3-7 lần so với túi lọc vải nhưng vẫn cho phép không khí vào ra dễ dàng, tránh tình trạng bị nghẽn bụi. Áp suất thấp hơn khi sử dụng túi lọc vải giúp tiết kiệm điện năng.

Vận hành êm ái: guồng cánh được cân bằng động trên máy cân bằng kỹ thuật số. Toàn bộ các thiết bị được đặt trong tủ nên độ ồn rất thấp, vận hành ổn định. Đặc biệt cánh quạt của tủ hút bụi được cân bằng động trên máy cân bằng hiện đại nhất hiện nay, đảm bảo khả năng vận hành tốt nhất.

Hiệu suất cao: với dạng cánh cong sau giúp đạt hiệu suất sử dụng cao công suất tổng của quạt giúp tiết kiệm năng lượng. Cơ cấu rung rũ bụi tự động giúp hiệu suất lọc của thiết bị luôn được đảm bảo.

ỨNG DỤNG

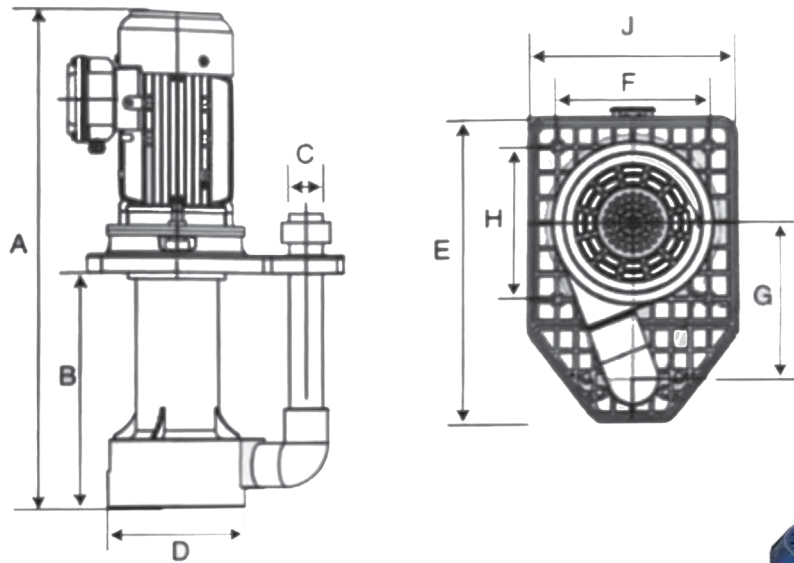
Tủ hút bụi công nghiệp thân vuông được thiết kế nhỏ gọn, lực hút tốt, độ bền cao nên thường được sử dụng trong các môi trường như dược phẩm, thực phẩm, gia công cơ khí thu bụi kim loại, bụi bông, giấy... có thể hút sạch tới 99% bụi. Thiết kế bánh xe bằng thép giúp tủ hút bụi di động có thể di chuyển mọi vị trí trong nhà máy. Đặc biệt có hiệu quả với các môi trường cần thu bụi để tái sử dụng.



BƠM TRỤC ĐỨNG CHUYÊN DỤNG CHỊU HÓA CHẤT

Model	Công suất	Đường kính họng hút	Lưu lượng nước	Tốc độ động cơ	Cột áp	Hạng Cấp
XC-50VK-0.75-F	0.75kW	ø98	16m ³ /h=266L/min	2840	8	ø50
XC-63VK-1.5-F	1.5kW	ø108.5	24m ³ /h=400L/min	2840	9	ø63
XC-63VK-2.2-F	2.2kW	ø104	30m ³ /h=500L/min	2840	9	ø63
XC-75VK-3-F	3kW	ø116	55m ³ /h=916L/min	2880	10	ø75
XC-75VK-4-F	4kW	ø118	70m ³ /h=1166L/min	2880	10	ø75
XC-90VK-5.5-F	5.5kW	ø122	85m ³ /h=1410L/min	2900	12	ø90
XC-90VK-7.5-F	7.5kW	ø127	110m ³ /h=1833L/min	2900	12	ø90

ITEM NO.	MODEL								
	KTF-800/A	KTF-1100/A	KTF-1600/A	KTF-2200/A	KTF-2700/A	KTF-3200/A	KTF-4500/A	KTF-6000/A	KTF-8000/A
Lưu lượng (m ³ /h)	800	1100	1600	2200	2700	3200	4500	6000	8000
Cột áp (Pa)	800	850	850	1000	1200	1000	1000	1200	1200
Diện tích làm việc (m ²)	4	7	10	12	13,6	15,3	21,5	30	48
Đường kính đầu vào (mm)	ø120	ø140	ø150	ø200	ø200	ø200	200x350	220x450	220x450
Đường kính túi lọc Cartridge (mm)	318	345	418	433	458	478	478	520	518
Công suất quạt (Kw)	1,5	2,2	2,2	3	4	4	5,5	7,5	11
Van đóng mở (Kw)	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,25	0,25	0,25
Tốc độ hút (m/phút)	3,33	2,62	2,62	3,05	3,3	3,48	3,49	3,33	2,77
Đạt hiệu quả (%)	>99	>99	>99	>99	>99	>99	>99	>99	>99
Lọc bụi (L)	20	30	40	40	50	55	70	70	85
Độ ồn Db (A)	<85	<85	<85	<85	<85	<85	<85	<85	<85
Kích thước tủ (mm)	530 x520 x1300	700 x580 x1400	740 x580 x1613	720 x660 x1690	60 x680 x1798	790 x700 x1858	900 x800 x2028	1200 x900 x2500	1560 x940 x2792
Trọng lượng (kg)	100	150	200	230	250	280	400	750	950



TỦ HÚT BỤI CÔNG NGHIỆP

Model	Công suất (kW)	Lưu Lượng (m3/h)	Áp Suất (Pa)	Họng hút (mm)	Kích thước tủ (mm) LxWxH
KTA-DS-02	1.5	700 - 1200	1000 - 600	Ø 120	800x800x1800
KTA-DS-01	1.5	1100 - 1500	1200 - 800	Ø150	900x900x1900
KTA-DS-02	2.2	1500 - 2500	1300 - 1200	Ø200	900x900x1900
KTA-DS-03	3.7	2500 - 4000	1600 - 1300	Ø200	1050x1050x2000
KTA-DS-04	5.5	4000 - 6000	1800 - 1400	Ø250	1050x1050x2000
KTA-DS-05	7.5	6000 - 9500	2000 - 1600	Ø250	1500x1050x2100
KTA-DS-06	11	9000 - 11500	2300 - 1700	Ø300	1700x1100x2200
KTA-DS-07	15	11000 - 15000	2500 - 2000	Ø350	2000x1100x2500
Ghi chú: - Tủ được thiết kế theo yêu cầu. - Tủ có gắn bánh xe di chuyển, lập trình PLC tự động rung giữ. - Lõi lọc cartridge: 4 - 36 lõi. - Có thể lắp biến tần để điều khiển tốc độ theo nhu cầu khách hàng.					





CÔNG TY CỔ PHẦN NATURAL STAR VINA
NATURAL STAR VINA JOINT STOCK COMPANY

Add: Mitsubishi Duong Tuan Building, Le Thai To Street, Vo
Cuong Ward, Bac Ninh City, Viet Nam

Taxcode: 0109169967

Tel: 0222.386.1155

Email: info@naturalstarvina.com

